

# CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

---



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6-25
Bảng Cân đối Kế toán	6
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	10
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	13-25

TỔ DAN PHỐ 1  
PHƯỜNG HIM LAM  
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ  
TỈNH ĐIỆN BIÊN

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên (sau đây gọi là Công ty) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo Tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### Công ty

Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên tiền thân là Công ty Xây dựng cấp nước Điện Biên (DNNN hoạt động công ích), được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 02 tháng 04 năm 2009 của UBND tỉnh Điện Biên do UBND tỉnh Điện Biên làm chủ sở hữu;

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5600100728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009.

### Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 0,4 đến 35 Kw;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước./.

**Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2013: 56.084.094.827 VND**

Trụ sở Công ty: Tổ dân phố 1 - Phường Him Lam - Thành Phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên

### Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo Tài chính

Không có các sự kiện trọng yếu nào diễn ra sau ngày khoá sổ lập Báo cáo Tài chính đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo Tài chính.

### Ban lãnh đạo Công ty

Các thành viên Ban lãnh đạo Công ty trong kỳ kế toán và tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính gồm:

Họ và Tên	Chức vụ	Ghi chú
<b>Ban giám đốc</b>		
Ông Lê Xuân Đông	Giám đốc	Kiểm chủ tịch
Ông Nguyễn Lệ Quế	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Quang Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Lê Đình Nghĩa	Kiểm soát viên	
Ông Đình Quốc Lộc	Kế toán trưởng	

### Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo Tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo Tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo Tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo Tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo Tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo Tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo Tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Tổ dân phố 1 - Phường Him Lam - Thành Phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo Tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Điện Biên, ngày 25 tháng 04 năm 2014

Giám đốc



Lê Xuân Đông



Số: 47/2014/BCKT/TC-KSIHN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tài chính kèm theo của Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên được lập ngày 20 tháng 04 năm 2014 từ trang 6 đến trang 25 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (nếu có), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo Tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- i) Chúng tôi không thu thập được đầy đủ biên bản đối chiếu công nợ phải thu, phải trả của các đối tượng tại thời điểm cuối năm tài chính, bằng các thủ tục thay thế khác chúng tôi cũng không thể khẳng định về giá trị, quyền và nghĩa vụ các khoản mục này trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013.
- ii) Như đã nêu tại thuyết minh số V.17, Công ty đang ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản theo biên bản thẩm định kiểm kê, đánh giá lại tài sản, vốn của Công ty do Sở tài chính Điện Biên thực hiện ngày 01/07/2011, theo đó giá trị tài sản và vốn được ghi nhận tăng lên so với giá gốc số tiền 40.432.868.153 đồng.
- iii) Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu đối với các đối tượng công nợ đã quá hạn thanh toán là 1.133.119.971 VNĐ, việc không trích lập này ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của đơn vị một giá trị tương ứng.
- iv) Công trình di chuyển tuyến ống D400 Km75+590 đến Km75+920 đã thực hiện xong và đưa vào sử dụng nhưng do hai bên chưa thống nhất được giá trị quyết toán nên đơn vị chưa ghi nhận doanh thu, chi phí tương ứng trong Báo cáo tài chính năm 2013.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Đỗ Khắc Tiến**

**Giám Đốc**

Giấy Đăng ký hành nghề 1150-2014-046-1

*Thay mặt và đại diện*

**Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội**

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2014

---

**Bùi Đình Đạt**

**Kiểm toán viên**

Giấy Đăng ký hành nghề số: 2471-2014-046-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>23.995.860.216</b>	<b>15.701.405.074</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>8.259.181.812</b>	<b>4.527.604.236</b>
1 Tiền	111		8.259.181.812	4.527.604.236
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.937.303.606</b>	<b>6.136.215.185</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	V.2	3.454.539.067	3.672.012.306
2 Trả trước cho người bán	132	V.3	200.000.000	80.996.106
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.4	2.282.764.539	2.383.206.773
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.955.646.794</b>	<b>5.037.585.653</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.5	8.955.646.794	5.037.585.653
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>843.728.004</b>	-
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		166.288.716	-
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.6	100.000	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	677.339.288	-
<b>B Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>281.663.643.082</b>	<b>107.225.751.468</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2 Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
3 Phải thu dài hạn khác	218		-	-
4 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>281.121.362.350</b>	<b>106.409.710.158</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	264.074.277.987	88.701.203.066
- Nguyên giá	222		316.879.987.806	134.164.204.434
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52.805.709.819)	(45.463.001.368)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9	<b>16.780.050.000</b>	<b>16.780.050.000</b>
- Nguyên giá	228		16.780.050.000	16.780.050.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	267.034.363	928.457.092
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>542.280.732</b>	<b>816.041.310</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	542.280.732	816.041.310
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>305.659.503.298</b>	<b>122.927.156.542</b>

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>5.020.962.980</b>	<b>3.604.785.312</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.020.962.980</b>	<b>3.309.362.121</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2 Phải trả cho người bán	312	V.12	457.425.000	291.316.795
3 Người mua trả tiền trước	313	V.13	895.155.203	1.105.555.203
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	253.650.729	110.983.009
5 Phải trả người lao động	315		1.410.183.355	-
6 Chi phí phải trả	316		-	-
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	1.546.558.754	1.628.251.816
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.16	457.989.939	173.255.298
12 Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327		-	-
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>295.423.191</b>
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	295.423.191
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và Công nghệ	339		-	-
<b>B Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>300.638.540.318</b>	<b>119.322.371.230</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>300.638.540.318</b>	<b>119.322.371.230</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		259.644.256.287	78.367.818.185
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của CSH	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		40.432.868.153	40.432.868.153
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		164.672.477	98.959.921
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		35.073.909	18.645.770
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		361.669.492	404.079.201
11 Nguồn vốn ĐTXDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>305.659.503.298</b>	<b>122.927.156.542</b>

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		5.028.176.761	5.226.234.697
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- EUR		-	-
- USD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Điện Biên, ngày 20 tháng 04 năm 2014

**Kê toán trưởng****Đinh Quốc Lộc****Giám đốc****Lê Xuân Đông**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.080.233.769	20.363.550.089
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.080.233.769	20.363.550.089
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	18.964.246.145	16.730.751.464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.115.987.624	3.632.798.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	51.957.022	21.012.025
7. Chi phí tài chính	22		-	34.220.883
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>			-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.031.344.301	3.656.847.449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		136.600.345	(37.257.682)
11. Thu nhập khác	31		332.553.825	52.594.991
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40	VI.4	332.553.825	52.594.991
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		469.154.170	15.337.309
15. Chi phí thuế TN hiện hành	51	VI.5	117.288.543	3.834.327
16. Chi phí thuế TN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		351.865.627	11.502.982
18. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	70		-	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Kế toán trưởng



Đinh Quốc Lộc

Điện Biên, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Giám đốc



Lê Xuân Đông



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		24.876.774.124	22.777.920.576
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(9.236.981.406)	(5.642.582.045)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.267.398.599)	(9.587.084.863)
4. Tiền chi trả lãi vay		-	(34.220.833)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(119.792.676)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		463.817.435	606.300.301
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.780.731.172)	(2.421.974.926)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>5.055.480.382</b>	<b>5.578.565.534</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.575.859.828)	(1.648.154.344)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.957.022	21.012.024
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.523.902.806)</b>	<b>(1.627.142.320)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000	300.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(1.100.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>200.000.000</b>	<b>(800.000.000)</b>

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.731.577.576	3.151.423.214
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	4.527.604.236	1.376.181.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	8.259.181.812	4.527.604.236

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Điện Biên, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng



Đinh Quốc Lộc

Giám đốc



Lê Xuân Đông

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên tiền thân là Công ty Xây dựng cấp nước Điện Biên (DNNN hoạt động công ích), được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 02 tháng 04 năm 2009 của UBND tỉnh Điện Biên do UBND tỉnh Điện Biên làm chủ sở hữu;

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5600100728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009.

Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2013: 56.084.094.827 VND

#### 2 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 0,4 đến 35 Kw;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước./.

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo Tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định tại các chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

#### 3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

##### 1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



**2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho****2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị nguyên vật liệu tồn kho xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước

**2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể được bán trong kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán các hàng hóa đó.

**3 Ghi nhận nguyên giá và hao mòn tài sản cố định:****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	: 06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	: 05-10 năm
- Phương tiện vận tải	: 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	: 03-07 năm
- Các tài sản khác	: 03-05 năm

**4 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****7.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**7.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**7.3 Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo khối lượng thực hiện đã được xác nhận của chủ đầu tư.

**7.4 Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

*Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*

*Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**8 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng theo phương pháp công nợ cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên Báo cáo Tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/ lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất của niên độ phát sinh các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Tổ dân phố 1 - Phường Him Lam - Thành Phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên

**Báo cáo tài chính***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

Đơn vị tính: VNĐ

**V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.288.616.478	2.146.670.968
Tiền gửi ngân hàng	4.970.565.334	2.380.933.268
Tiền VND gửi ngân hàng	4.970.565.334	2.380.933.268
<i>TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên</i>	4.043.269.320	1.518.009.916
<i>Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i>	456.712.826	636.271.089
<i>TMCP Công thương Việt Nam</i>	469.483.276	225.552.351
<i>Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	1.099.912	1.099.912
Tiền USD gửi ngân hàng	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>8.259.181.812</u></b>	<b><u>4.527.604.236</u></b>

**V.2 Các khoản phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền nước	1.850.803.583	2.025.552.878
Phải thu tiền lắp đặt	393.090.216	511.858.210
Phải thu tiền nước lọc	228.838.856	160.324.856
Phải thu tiền vỏ bình nước TK	7.859.992	7.859.992
Phải thu tiền vật tư bán lẻ	973.946.420	966.416.370
<b>Cộng</b>	<b><u>3.454.539.067</u></b>	<b><u>3.672.012.306</u></b>

**V.3 Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư CNMT và Hạ tầng Kỹ thuật Lạc Việt	200.000.000	-
Cục An Ninh Tây Bắc	-	80.000.000
Công ty Xuân Hoàng	-	996.106
<b>Cộng</b>	<b><u>200.000.000</u></b>	<b><u>80.996.106</u></b>

**V.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác	2.282.764.539	2.383.206.773
<i>Tiền lương trả quá cho người lao động năm 2012</i>	2.044.423.407	1.396.419.536
<i>Trung Tâm thông tin KTTNMT tỉnh Điện Biên vay</i>	40.000.000	40.000.000
<i>Cho CBCNV vay hỗ trợ khó khăn</i>	117.000.000	87.000.000
<i>Tiền BHXH, BHYT, BHTT của CBCNV</i>	55.928.912	76.830.523
<i>Thanh lý xe ô tô</i>	-	33.731.858
<i>Tạm ứng của CBCNV</i>	-	670.854.186
<i>Khác</i>	25.412.220	78.370.670
<b>Cộng</b>	<b><u>2.282.764.539</u></b>	<b><u>2.383.206.773</u></b>

**V.5 Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	7.337.813.297	4.332.943.050
Công cụ, dụng cụ	79.167.532	92.221.168
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.538.665.965	612.421.435
<b>Cộng</b>	<b><u>8.955.646.794</u></b>	<b><u>5.037.585.653</u></b>

(\*) Chi tiết dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công trình di chuyển tuyến ống D400 Km75+590-K75+920	1.461.733.555	136.800.000
Công trình chuyển tuyến 400 qua đường Bê tông	76.932.410	475.621.435
<b>Cộng</b>	<b><u>1.538.665.965</u></b>	<b><u>612.421.435</u></b>

**V.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	-	-
Thuế GTGT nộp thừa	100.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>100.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**V.7 Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	677.339.288	-
<b>Cộng</b>	<b><u>677.339.288</u></b>	<b><u>-</u></b>



**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Tổ dân phố 1 - Phường Him Lam - Thành Phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**V.8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	66.582.008.339	6.607.775.548	60.500.871.499	473.549.048	-	134.164.204.434
Số tăng trong năm	147.184.000.000	-	36.322.843.385	-	-	183.506.843.385
- Mua trong năm	-	-	731.096.727	-	-	731.096.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1.699.308.556	-	-	1.699.308.556
- Tăng khác	147.184.000.000	-	33.892.438.102	-	-	181.076.438.102
Số giảm trong năm	101.992.495	192.356.907	206.191.563	290.519.048	-	791.060.013
- Giảm khác	101.992.495	192.356.907	206.191.563	290.519.048	-	791.060.013
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>213.664.015.844</b>	<b>6.415.418.641</b>	<b>96.617.523.321</b>	<b>183.030.000</b>	<b>-</b>	<b>316.879.987.806</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	15.562.136.257	3.658.028.244	25.994.439.479	248.397.388	-	45.463.001.368
Số tăng trong năm	3.803.434.809	668.383.314	3.275.894.766	25.826.000	-	7.773.538.889
- Khấu hao trong năm	3.803.434.809	668.383.314	3.275.894.766	25.826.000	-	7.773.538.889
Số giảm trong năm	74.151.311	134.895.828	78.037.408	143.745.891	-	430.830.438
- Giảm khác	74.151.311	134.895.828	78.037.408	143.745.891	-	430.830.438
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.291.419.755</b>	<b>4.191.515.730</b>	<b>29.192.296.837</b>	<b>130.477.497</b>	<b>-</b>	<b>52.805.709.819</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	51.019.872.082	2.949.747.304	34.506.432.020	225.151.660	-	88.701.203.066
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>194.372.596.089</b>	<b>2.223.902.911</b>	<b>67.425.226.484</b>	<b>52.552.503</b>	<b>-</b>	<b>264.074.277.987</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Các thay đổi khác về nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản cố định:

Theo biên bản thẩm định về kiểm kê, đánh giá lại tài sản của Sở Tài chính Điện Biên năm 2012: giá trị còn lại của nhóm nhà cửa vật kiến trúc tăng 23.314.970.692 VND; của nhóm phương tiện vận tải tăng: 273.111.151 VND.

Tài sản cố định khác tăng trong kỳ là các nhà máy nước và đường cấp nước do Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành và giao cho Công ty TNHH Cấp nước Điện Biên trực tiếp quản lý và điều hành. Trong số này giá trị đang chờ phê duyệt quyết toán là 176.479.000.000 VND.

**V.9 Tài sản cố định vô hình**

Là giá trị Quyền sử dụng đất tại 02 trạm cấp nước (trạm cấp nước Thành phố và Trạm cấp nước bản Phủ) được ghi nhận theo Kết quả định giá lại tài sản và vốn tại ngày 01/07/2011 của Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên phê duyệt tại quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2012.

**V.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Di chuyển ống nước D300	-	701.775.782
Cục An Ninh Tây Bắc	-	44.863.128
Công trình Mường Ảng	181.818.182	181.818.182
Công trình đầu nguồn Nậm Khâu Hu	4.223.636	-
Công trình trạm cấp nước Bản Phủ	9.794.545	-
Công trình 5000m3	71.198.000	-
<b>Cộng</b>	<b>267.034.363</b>	<b>928.457.092</b>

**V.11 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	542.280.732	816.041.310
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
<b>Cộng</b>	<b>542.280.732</b>	<b>816.041.310</b>

**V.12 Phải trả người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thịnh Tú	-	150.480.000
Công ty Hải Hà	-	53.818.795
Công ty Nam Hồng Hà	-	14.018.000
Doanh nghiệp Sơn Tùng	-	73.000.000
Công ty CP DTO Hà Nội	300.000.000	-
Công ty Hawaco	140.250.000	-
Đối tượng khác	17.175.000	-
<b>Cộng</b>	<b>457.425.000</b>	<b>291.316.795</b>

**V.13 Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
UBND Tỉnh Điện Biên	895.155.203	895.155.203
Cục Hậu Cần 2 - Cục An Ninh Tây Bắc	-	168.000.000
Liên đoàn Phòng cháy chữa cháy Công an ĐB	-	42.400.000
<b>Cộng</b>	<b>895.155.203</b>	<b>1.105.555.203</b>

**V.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	60.687.345
Thuế thu nhập doanh nghiệp	121.122.970	3.834.327
Thuế tài nguyên	80.308.210	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	126.000	-
Các loại thuế khác	52.093.549	46.461.337
<b>Cộng</b>	<b>253.650.729</b>	<b>110.983.009</b>

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*



**V.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	29.436.898	2.183.710
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.517.121.856	1.626.068.106
<b>Cộng</b>	<b>1.546.558.754</b>	<b>1.628.251.816</b>

**(\*) Các đối tượng chính bao gồm:**

	<u>Số cuối năm</u>
Phải trả tiền bán vật tư nhận giữ hộ	308.316.139
Trích trước chi phí Công trình di chuyển tuyến ống D400 Km75+590-K75+920	909.408.973
Trích trước chi phí DVMTR quý 4/2013	32.136.800
Ông Nguyễn Quốc Tuấn tiền thi công lắp đặt	145.324.194
Ông Ngô Đào Thành	65.607.878
Doanh nghiệp tư nhân số 6	20.000.000
Đặt cọc đại lý nước	2.000.000
Ông Nguyễn Hữu Doãn tiền thi công lắp đặt công trình	9.522.522
Khác	24.805.350
<b>Cộng</b>	<b>1.517.121.856</b>

**V.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ phúc lợi	54.700.227	(2.033.433)
Quỹ khen thưởng	403.289.712	175.288.731
<b>Cộng</b>	<b>457.989.939</b>	<b>173.255.298</b>

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÁP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Tổ dân phố 1 - Phường Him Lam - Thành Phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**V.17 Vốn Chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	78.067.818.185	-	18.645.770	98.959.921	383.876.917	78.569.300.793
Tăng trong năm trước	300.000.000	48.591.825.220	-	-	11.502.982	48.903.328.202
Tăng khác trong năm trước	-	-	-	-	8.699.302	8.699.302
Giảm trong năm trước	-	8.158.957.067	-	-	-	8.158.957.067
Giảm khác trong năm trước	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>78.367.818.185</b>	<b>40.432.868.153</b>	<b>18.645.770</b>	<b>98.959.921</b>	<b>404.079.201</b>	<b>119.322.371.230</b>
Tăng trong năm nay	181.276.438.102	-	16.428.139	65.712.556	351.865.627	181.710.444.424
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	394.275.336	394.275.336
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>259.644.256.287</b>	<b>40.432.868.153</b>	<b>35.073.909</b>	<b>164.672.477</b>	<b>361.669.492</b>	<b>300.638.540.318</b>

Đơn vị tính: VND

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ theo ĐKKD	Vốn thực góp đến 31/12/2012	Tỷ lệ	Vốn thực góp đến 31/12/2013	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	56.084.094.827	78.367.818.185	100,00%	259.644.256.287	100,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-	0,00%	-	0,00%
- Do pháp nhân năm giữ	-	-	0,00%	-	0,00%
- Do thể nhân năm giữ	-	-	0,00%	-	0,00%
<b>Cộng</b>	<b>78.367.818.185</b>	<b>78.367.818.185</b>	<b>100,00%</b>	<b>259.644.256.287</b>	<b>100,00%</b>

(\*) Đơn vị đang ghi nhận theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh Điện Biên về phê duyệt kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn tại thời điểm 0h ngày 01/07/2011, theo đó Công ty ghi nhận tăng giá trị tài sản và vốn của Công ty tăng lên 40.432.868.155 trong năm tài chính 2012.

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÁP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Tổ dân phố 1 - Phường Him Lam - Thành Phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên

**Báo cáo tài chính***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013***c) Phân phối lợi nhuận trong năm****Lợi nhuận thực hiện trong năm****Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm**

Điều chỉnh tăng lợi nhuận trong năm

Điều chỉnh giảm lợi nhuận trong năm

**Lợi nhuận đã phân phối trong năm (\*)**

Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng

Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế

Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khen thưởng

Quỹ phúc lợi

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu - Thường ban điều hành

**Lợi nhuận còn lại chưa phân phối đến cuối năm**

	Năm nay	Năm trước
	<b>351.865.627</b>	<b>11.502.982</b>
	404.079.201	383.876.917
	-	8.699.302
	-	-
	<b>394.275.336</b>	-
	-	-
	-	-
	65.712.556	-
	-	-
	234.100.981	-
	78.033.660	-
	16.428.139	-
	<b>361.669.492</b>	<b>404.079.201</b>



**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**

**VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu nước sinh hoạt	22.212.551.429	19.460.740.540
Doanh thu nước lọc	63.636.364	63.636.364
Doanh thu bán vật tư nước	62.485.515	73.233.497
Doanh thu hợp đồng xây dựng	741.560.461	765.939.688
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23.080.233.769</b>	<b>20.363.550.089</b>

**VI.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nước sinh hoạt	18.140.072.403	15.843.463.823
Giá vốn nước lọc	62.594.313	48.217.767
Giá vốn vật tư nước	30.641.467	67.847.288
Giá vốn của các hợp đồng Xây dựng	730.937.962	771.222.586
<b>Cộng</b>	<b>18.964.246.145</b>	<b>16.730.751.464</b>

**VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi tiền cho vay	51.957.022	21.012.025
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>51.957.022</b>	<b>21.012.025</b>

**VI.4 Lợi nhuận khác**

	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>332.553.825</b>	<b>52.594.991</b>
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	295.423.191	-
Thanh lý TSCĐ	2.631.778	-
Thu nhập từ việc hủy hợp đồng	-	-
Phí BVMT nước thải	34.498.856	22.070.556
Thu nhập khác	-	30.524.435
<b>Chi phí khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí nhượng bán BĐS	-	-
Thanh lý TSCĐ	-	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>332.553.825</b>	<b>52.594.991</b>

**VI.5 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chỉ tiêu		Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán</b>	[1]	469.154.170	15.337.309
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế TNDN	[2]	-	-
Bù trừ lỗ từ các năm trước	[3]	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	[4]=[1]+[2]-[3]	469.154.170	15.337.309
Thuế suất thuế TNDN	[5]	25,00%	25,00%
Thuế TNDN	[6]=[4]*[5]	117.288.543	3.834.327
Thuế TNDN được miễn, giảm	[7]	-	-
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	[8]=[6]-[7]	<b>117.288.543</b>	<b>3.834.327</b>

**VI.9 Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>
Chi phí nguyên vật liệu	1.362.074.548
Chi phí nhân công	9.754.933.628
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.773.538.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	416.379.078
Chi phí khác bằng tiền	2.504.428.141
<b>Cộng</b>	<b><u><u>21.811.354.284</u></u></b>

**VII. Những thông tin khác**

**VII.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo Tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính.

**VII.2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo Tài chính là các số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Số liệu này đã được đơn vị điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra Báo cáo Tài chính năm 2012 ngày 20 tháng 08 năm 2013 của Sở tài chính tỉnh Điện Biên. Số liệu này chưa được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

*Điện Biên, ngày 20 tháng 04 năm 2014*

**Kế toán trưởng**

**Đinh Quốc Lộc**

**Giám đốc**  
  
**Lê Xuân Đông**